

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: 677 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

Công bố Chỉ số Cải cách hành chính năm 2018 của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

SỞ NỘI VỤ QUẢNG BÌNH  
Số: .....  
ĐẾN Ngày: 22/02/19  
Chuyên: K/P  
Lưu hồ sơ số: 07

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình";

Căn cứ Quyết định số 3990/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định chỉ số Cải cách hành chính năm 2018 đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 144/SNV-CCHC ngày 31/01/2019,

## QUYẾT ĐỊNH:

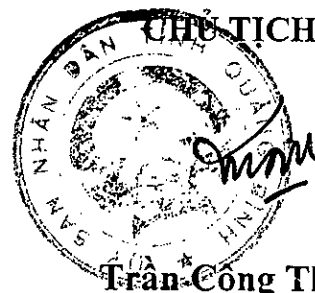
**Điều 1.** Công bố chỉ số Cải cách hành chính năm 2018 của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (có phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Lấy chỉ số Cải cách hành chính làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực lãnh đạo, điều hành và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp; là một trong những tiêu chí đánh giá, bình xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng hàng năm cho tập thể, cá nhân theo Quy chế thi đua, khen thưởng tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (Vụ CCHC);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh;
- Lưu: VT, NC, SNV.



Trần Công Thuật





**Phụ lục 1**

**CHỈ SỐ CCHC CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số: **677** /QĐ-UBND, ngày **22** tháng **2** năm **2019** của UBND tỉnh)

TT	SỞ, BAN, NGÀNH	Điểm CCHC				Chỉ số CCHC
		Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	
<b>I</b>	<b>Nhóm Tốt</b>					
1	Văn phòng UBND tỉnh	78,00	71,99	21,21	93,20	<b>93,20%</b>
2	Sở Giao thông vận tải	73,33	70,59	20,99	91,58	<b>91,58%</b>
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	77,00	70,55	21,01	91,56	<b>91,56%</b>
4	Sở Tư pháp	77,48	69,73	21,64	91,37	<b>91,37%</b>
5	Sở Công Thương	76,15	69,89	21,21	91,10	<b>91,10%</b>
6	Thanh tra tỉnh	72,25	69,30	21,08	90,38	<b>90,38%</b>
7	Ban QL Khu Kinh tế	78,00	68,45	21,36	89,81	<b>89,81%</b>
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	73,22	66,75	20,58	87,33	<b>87,33%</b>
9	Sở Tài chính	73,00	66,25	20,98	87,23	<b>87,23%</b>
10	Sở Thông tin và Truyền thông	71,63	65,91	21,19	87,10	<b>87,10%</b>
11	Sở Xây dựng	71,00	66,00	21,03	87,03	<b>87,03%</b>
12	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	68,25	66,12	20,49	86,61	<b>86,61%</b>
13	Sở Nội vụ	74,75	63,62	21,84	85,46	<b>85,46%</b>
14	Sở Khoa học và Công nghệ	76,00	63,97	21,24	85,21	<b>85,21%</b>
15	Sở Văn hóa và Thể thao	70,25	63,56	21,58	85,14	<b>85,14%</b>
<b>II</b>	<b>Nhóm Khá</b>					
16	Sở Ngoại vụ	68,41	63,57	20,89	84,46	<b>84,46%</b>
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	69,30	61,70	20,89	82,59	<b>82,59%</b>
18	Sở Y tế	72,70	61,10	21,37	82,47	<b>82,47%</b>
19	Ban Dân tộc	76,00	60,75	21,36	82,11	<b>82,11%</b>
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	68,38	59,32	21,29	80,61	<b>80,61%</b>
21	Sở Du lịch	66,75	58,84	21,44	80,28	<b>80,28%</b>

*Kh*

*B*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**Phụ lục 2**

**CHỈ SỐ CCHC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số: **677**/QĐ-UBND, ngày **22** tháng **02** năm **2019** của UBND tỉnh)

TT	SỞ, BAN, NGÀNH	Điểm CCHC				Chỉ số CCHC
		Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	
<b>I Nhóm Tốt</b>						
1	UBND TP Đồng Hới	63,54	60,47	23,33	83,80	<b>83,80%</b>
2	UBND TX Ba Đồn	62,89	57,22	23,18	80,40	<b>80,40%</b>
3	UBND huyện Lệ Thủy	69,00	56,62	23,67	80,29	<b>80,29%</b>
4	UBND huyện Quảng Ninh	63,25	57,72	22,49	80,21	<b>80,21%</b>
<b>II Nhóm Khá</b>						
5	UBND huyện Tuyên Hóa	59,58	52,33	23,64	75,97	<b>75,97%</b>
6	UBND huyện Bố Trạch	66,45	52,81	22,56	75,37	<b>75,37%</b>
7	UBND huyện Minh Hóa	66,83	48,25	22,77	71,02	<b>71,02%</b>
8	UBND huyện Quảng Trạch	58,45	47,65	23,06	70,71	<b>70,71%</b>

*MKH*

*D*